

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 49

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; bán buôn bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch	
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Nam Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Bà Lê Kim Phụng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên	
Ông Lê Nam Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Nhân Vương	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Võ Minh Phương	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 1 năm 2018

Số tham chiếu: 60859962/19356028

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") được lập vào ngày 12 tháng 1 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được lập với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Như được trình bày trong báo cáo tài chính, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 224.424.400.608 VND. Ngoài ra, cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 619.904.470.801 VND và tổng nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.243.607.857.193 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.


Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 20.1 của báo cáo tài chính riêng trình bày về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và việc Ban Giám đốc Công ty đang thực hiện kế hoạch khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm.

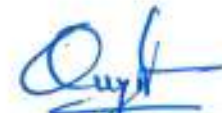
Ngoài ra, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 12 tháng 1 năm 2018 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1


Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 1 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.370.848.674.729	7.198.410.330.535
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	94.843.406.443	181.160.868.991
111	1. Tiền		59.843.406.443	146.160.868.991
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	35.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.148.036.077.848	4.560.918.122.703
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.860.459.978.786	4.057.406.671.179
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	253.855.411.448	228.480.617.379
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	495.265.208.496	567.905.591.739
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(461.544.520.882)	(292.874.757.594)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.937.404.942.660	2.291.398.788.152
141	1. Hàng tồn kho		1.949.085.400.028	2.303.631.022.819
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.680.457.368)	(12.232.234.667)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		190.564.247.778	164.932.550.689
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	278.918.564	2.305.980.712
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	127.028.183.686	110.968.205.048
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	63.257.145.528	51.658.364.929
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.910.145.864.576	2.804.396.001.462
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	21.297.914.500
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	21.297.914.500
220	II. Tài sản cố định		113.853.863.036	134.492.172.657
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	112.041.162.100	132.579.312.233
222	Nguyên giá		350.360.519.782	350.360.519.782
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(238.319.357.682)	(217.781.207.549)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.812.700.936	1.912.860.424
228	Nguyên giá		3.031.510.726	3.031.510.726
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.218.809.790)	(1.118.650.302)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		64.285.560.966	64.285.560.966
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	64.285.560.966	64.285.560.966
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		2.645.344.187.907	2.498.937.746.438
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	2.195.964.934.097	2.105.015.714.097
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.2	470.042.400.000	395.942.400.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	34.930.400.000	34.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.593.546.190)	(36.950.767.659)
260	V. Tài sản dài hạn khác		86.662.252.667	85.382.606.901
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	41.021.464.630	43.176.631.149
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.4	45.640.788.037	42.205.975.752
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.280.994.539.305	10.002.806.331.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.614.984.956.872	8.112.372.348.956
310	I. Nợ ngắn hạn		6.614.456.531.922	7.762.278.843.984
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.402.756.004.288	3.521.236.909.253
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	89.059.902.625	560.165.802.047
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	223.788.049	5.121.701.481
314	4. Phải trả người lao động		2.668.498.660	1.519.237.657
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	75.859.039.727	103.339.080.512
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	208.381.716.088	196.763.355.698
320	7. Vay ngắn hạn	19	2.837.439.762.298	3.376.064.937.149
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.932.179.813)	(1.932.179.813)
330	II. Nợ dài hạn		528.424.950	350.093.504.972
338	1. Vay dài hạn	19	-	349.538.544.022
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		528.424.950	554.960.950
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.666.009.582.433	1.890.433.983.041
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.666.009.582.433	1.890.433.983.041
411	1. Vốn cổ phần		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.688.254.234	3.688.254.234
421	5. Lỗ lũy kế		(619.904.470.801)	(395.480.070.193)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(395.480.070.193)	(339.657.185.545)
421b	- Lỗ sau thuế năm nay		(224.424.400.608)	(55.822.884.648)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.280.994.539.305	10.002.806.331.997



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 1 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	7.723.265.666.829	8.721.706.784.444
02	2. Các khoản giảm trừ	21.1	(81.270.580.401)	(16.037.669.390)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	7.641.995.086.428	8.705.669.115.054
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(7.443.764.760.378)	(8.323.396.634.344)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		198.230.326.050	382.272.480.710
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	279.569.714.942	192.074.151.249
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(297.276.394.160) (186.704.354.000)	(289.367.845.723) (226.439.240.449)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(188.972.237.755)	(249.138.855.138)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(218.997.751.715)	(99.778.770.485)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(227.446.342.638)	(63.938.839.387)
31	11. Thu nhập khác		5.138.554.866	2.921.886.717
32	12. Chi phí khác		(5.551.425.121)	(1.285.277.032)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(412.870.255)	1.636.609.685
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(227.859.212.893)	(62.302.229.702)
51	15. Chi phí thuế TNDN	26.1	-	-
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.4	3.434.812.285	6.479.345.054
60	17. Lỗ sau thuế TNDN		(224.424.400.608)	(55.822.884.648)



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 1 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế		(227.859.212.893)	(62.302.229.702)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		20.638.309.621	25.111.686.658
03	Dự phòng		186.760.764.520	57.314.417.100
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		40.590.089.315	2.188.550.072
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(233.263.892.030)	(150.603.560.564)
06	Chi phí lãi vay	23	186.704.354.000	226.439.240.449
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(26.429.587.467)	98.148.104.013
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		465.282.299.767	(954.521.183.883)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		354.545.622.791	(311.154.095.582)
11	Tăng các khoản phải trả		133.181.065.221	1.768.870.638.292
12	Giảm chi phí trả trước		4.182.228.667	6.591.120.801
14	Tiền lãi vay đã trả		(177.541.995.291)	(228.201.384.331)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.546.454.545)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		753.219.633.688	378.186.744.765
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		-	(56.189.763.237)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	1.025.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(169.049.220.000)	(161.513.807.550)
26	Tiền thu do thanh lý khoản đầu tư và đơn vị khác		4.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		260.952.618.769	140.371.644.412
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động đầu tư		95.903.398.769	(76.306.926.375)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(50.963.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		4.917.589.310.155	5.835.921.063.209
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.852.576.852.026)	(6.348.323.845.213)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(934.987.541.871)	(563.365.782.004)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(85.864.509.414)	(261.485.963.614)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		181.160.868.991	444.025.801.044
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(452.953.134)	(1.378.968.439)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	94.843.406.443	181.160.868.991

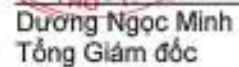




Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 1 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, kinh doanh bã nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 686 người (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 688 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 224.424.400.608 VND. Ngoài ra, cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 619.904.470.801 VND và tổng nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.243.607.857.193. Tuy nhiên, bao gồm trong tổng nợ ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 với giá trị là 6.614.984.956.872 VND, số tiền phải trả cho các bên liên quan của Công ty là 2.358.178.587.056 VND (*Thuyết minh số 27*).

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc đã lập lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch trong 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bao gồm việc thanh lý một phần giá trị đầu tư và cơ cấu lại các khoản đầu tư dài hạn của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 30 mà theo đó, lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch của Công ty có thể hoán trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Các bên liên quan của Công ty cũng cam kết rằng họ sẽ không yêu cầu Công ty thanh toán cho các khoản nợ đã đề cập trên cho đến khi trách nhiệm pháp lý cho các bên thứ ba được giải quyết. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất") vào ngày 12 tháng 1 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Tài sản khác	3 năm

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.184.777.042	4.687.141.097
Tiền gửi ngân hàng	55.658.629.401	141.473.727.894
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	35.000.000.000
TỔNG CỘNG	94.843.406.443	181.160.868.991

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19.1*, Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 35 tỷ VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bên thứ ba	2.206.583.383.085	1.853.759.129.083
- Coastline Seafood Corporation	273.364.604.137	-
- Khách hàng khác	1.933.218.778.948	1.853.759.129.083
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	653.876.595.701	2.203.647.542.096
	2.860.459.978.786	4.057.406.671.179
Dài hạn		
Bên thứ ba	-	21.297.914.500
TỔNG CỘNG	2.860.459.978.786	4.078.704.585.679
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(450.390.938.398)	(282.187.072.355)
GIÁ TRỊ THUẬN	2.410.069.040.388	3.796.517.513.324

Chi tiết phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	1.475.931.994.696	2.930.461.606.256
Khách hàng nước ngoài	1.384.527.984.090	1.148.242.979.423
TỔNG CỘNG	2.860.459.978.786	4.078.704.585.679
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	61.008.438	48.615.062
<i>Euro (EUR)</i>	7.037	7.037

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19.1*, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	282.187.072.355	221.970.576.441
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	168.459.412.851	60.216.495.914
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(255.546.808)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>450.390.938.398</u>	<u>282.187.072.355</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	246.605.411.448	189.561.620.147
- Glencore Grain B.V.Blaak	79.385.269.623	-
- Patchara Product LP Thailand	54.892.715.000	24.200.922.000
- Khác	112.327.426.825	165.360.698.147
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>7.250.000.000</u>	<u>38.918.997.232</u>
TỔNG CỘNG	<u>253.855.411.448</u>	<u>228.480.617.379</u>

Trong đó:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	109.878.182.045	201.138.941.587
Nhà cung cấp nước ngoài	<u>143.977.229.403</u>	<u>27.341.675.792</u>
TỔNG CỘNG	<u>253.855.411.448</u>	<u>228.480.617.379</u>
Trong đó, ngoại tệ:		
USD	6.259.029	1.223.889
EUR	64.182	-

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Tam ứng hoàn lại phải thu	353.128.817.543	401.698.149.060	
Cổ tức phải thu	44.611.351.532	65.673.686.947	
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	30.000.480.758	30.000.480.758	
Ký quỹ cho khoản vay	20.632.510.396	21.971.214.506	
Chi hộ	300.000.000	160.600.614	
Khác	46.592.048.267	48.401.459.854	
TỔNG CỘNG	495.265.208.496	567.905.591.739	
Dự phòng phải thu khó đòi	(11.153.582.484)	(10.687.685.239)	
PHẢI THU THUẬN	484.111.626.012	557.217.906.500	

Trong đó:

Bên liên quan (Thuyết minh số 27)

Bên thứ ba

428.040.649.833 497.532.917.379
67.224.558.663 70.372.674.360

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp giá khoản ký quỹ có giá trị 20 tỷ VND nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

8. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
Frigonifcos Hv6 S.L	85.238.396.668	59.643.214.448	107.284.619.517	5.063.030.059	102.221.589.458
Grupo Amartista	58.195.082.000	58.195.082.000	57.092.708.200	57.092.708.200	-
K&M Seafood Products Mexico	57.407.016.020	57.407.016.020	56.306.440.790	45.437.091.275	10.869.349.515
Blue Is INC	44.783.401.035	44.783.401.035	43.935.081.104	43.935.081.104	-
Khác	494.627.925.248	241.515.807.379	428.485.660.496	141.346.846.956	287.138.813.540
TỔNG CỘNG	740.251.820.971	461.544.520.882	693.104.510.107	292.874.757.594	400.229.752.513

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Thành phẩm	1.214.838.826.769	-	1.146.915.413.690	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	640.019.927.074	-	788.628.086.433	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.513.500.431	-	61.900.901.677	-	-
Hàng hóa	70.713.145.754	(11.680.457.368)	118.433.451.509	(12.232.234.667)	(12.232.234.667)
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	187.753.169.510	-	-
TỔNG CỘNG	1.949.085.400.028	(11.680.457.368)	2.303.631.022.819	(12.232.234.667)	(12.232.234.667)

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.232.234.667	15.416.116.720
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	11.680.457.368	-
Trừ: Hoàn nhập trong năm	(12.232.234.667)	(3.183.882.053)
Số cuối năm	11.680.457.368	12.232.234.667

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số dư đầu năm và cuối năm	229.456.192.741	80.555.584.123	37.764.033.603	2.207.088.815	377.620.500	350.360.519.782
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	47.783.612.158	59.587.366.930	21.474.373.375	2.207.088.815	377.620.500	131.430.061.778
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	118.631.173.914	71.425.191.511	25.176.390.730	2.192.560.047	355.891.347	217.781.207.549
Khấu hao trong năm	15.439.519.764	3.082.888.692	1.979.483.756	14.528.768	21.729.153	20.538.150.133
Số dư cuối năm	134.070.693.678	74.508.080.203	27.155.874.486	2.207.088.815	377.620.500	238.319.357.682
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	110.825.018.827	9.130.392.612	12.587.642.873	14.528.768	21.729.153	132.579.312.233
Số dư cuối năm	95.385.499.063	6.047.503.920	10.608.159.117	-	-	112.041.162.100
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	95.385.499.063	6.047.503.920	10.608.159.117	-	-	112.041.162.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Khoản này chủ yếu thể hiện giá trị tiền thuê đất đã chi trả cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTD/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND.

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp giá trị tiền thuê đất nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 12.1</i>)	2.195.964.934.097	2.105.015.714.097
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (<i>Thuyết minh số 12.2</i>)	470.042.400.000	395.942.400.000
Đầu tư vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	34.930.400.000	34.930.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.593.546.190)	(36.950.767.659)
TỔNG CỘNG	<u>2.645.344.187.907</u>	<u>2.498.937.746.438</u>

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	(*) sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đang hoạt động	90,28	709.730.053.400	90,28	709.730.053.400
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF")	(*) chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,58	447.630.839.697	79,58	447.630.839.697
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	54,28	273.558.141.000	54,28	224.708.921.000
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00	236.625.000.000	76,00	236.625.000.000
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	nuôi trồng, chế biến; và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00	180.000.000.000	90,00	173.800.000.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00	128.000.000.000	80,00	128.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00	135.000.000.000	90,00	114.100.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tác Vân	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	66,78	53.420.900.000	62,16	53.420.900.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đang hoạt động	51,00	32.000.000.000	51,00	17.000.000.000
TỔNG CỘNG				2.195.964.934.097		2.105.015.714.097
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				(2.217.967.659)		(2.217.967.659)
GIÁ TRỊ THUẬN				2.193.746.966.438		2.102.797.746.438

(*) Công ty đã thế chấp 4.200.000 cổ phiếu VTF, 5.100.000 cổ phiếu FMC và 19.000.000 cổ phiếu AGF để đảm bảo cho các trái phiếu của Công ty (Thuyết minh số 19.2).

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	48,00	288.000.000.000	48,00	240.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	40,00	100.000.000.000	38,64	69.900.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực ăn Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	30.000.000.000	60,00	30.000.000.000
Công Ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Bông đá Hùng Vương - An Giang	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và các cơ sở thể thao	Đang hoạt động	48,00	2.042.400.000	48,00	2.042.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM	chế biến thức ăn thủy sản	Chưa hoạt động	-	-	40,00	4.000.000.000
TỔNG CỘNG				470.042.400.000		395.942.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				(20.685.178.531)		(2.042.400.000)
GIÁ TRỊ THUẬN				449.357.221.469		393.900.000.000

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	18,16	2.724.200	2.724.200
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	0,75	2.240.000.000	224.000
TỔNG CỘNG	34.930.400.000		34.930.400.000	224.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(32.690.400.000)		(32.690.400.000)	18,16
GIÁ TRỊ THUẦN	2.240.000.000		2.240.000.000	0,75

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	278.918.564	2.305.980.712
Tiền thuế ao trả trước	-	1.405.211.363
Khác	278.918.564	900.769.349
Dài hạn	41.021.464.630	43.176.631.149
Tiền thuế đất trả trước (*)	39.559.868.413	40.829.005.681
Công cụ và dụng cụ	1.453.527.290	1.321.790.237
Khác	8.068.927	1.025.835.231
TỔNG CỘNG	41.300.383.194	45.482.611.861

(*) Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	1.325.108.493.126	1.605.178.647.167
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.077.647.511.162	1.916.058.262.086
TỔNG CỘNG	<u>3.402.756.004.288</u>	<u>3.521.236.909.253</u>

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	3.390.191.213.370	2.915.102.282.958
Nhà cung cấp nước ngoài	12.564.790.918	606.134.626.295
TỔNG CỘNG	<u>3.402.756.004.288</u>	<u>3.521.236.909.253</u>
Trong đó, ngoại tệ:		
USD	552.056	27.132.257

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	11.203.826.731	535.667.169.439
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Thương mại Cowin	-	478.590.519.250
- Khác hàng khác	11.203.826.731	57.076.650.189
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	77.856.075.894	24.498.632.608
TỔNG CỘNG	<u>89.059.902.625</u>	<u>560.165.802.047</u>

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	85.223.076.069	556.858.968.167
Khách hàng nước ngoài	3.836.826.556	3.306.833.880
TỔNG CỘNG	<u>89.059.902.625</u>	<u>560.165.802.047</u>
Trong đó, ngoại tệ:		
USD	169.447	147.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	5.121.701.481	1.024.553.167	5.922.466.599	223.788.049
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	110.968.205.048	28.663.602.125	12.603.623.487	127.028.183.686
Thuế nhập khẩu	33.988.803.851	37.667.369.966	26.068.589.367	45.587.584.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.669.561.078	-	-	17.669.561.078
TỔNG CỘNG	162.626.569.977	66.330.972.091	38.672.212.854	190.285.329.214

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	72.799.987.022	63.637.628.313
Thưởng hiệu quả	1.440.000.000	4.640.000.000
Chi phí bốc xếp hàng hóa	792.825.915	5.636.422.275
Hàng nhận chưa có hóa đơn	-	27.632.818.720
Khác	826.226.790	1.792.211.204
TỔNG CỘNG	75.859.039.727	103.339.080.512

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ngắn hạn	143.890.000.000	72.000.000.000
Tạm ứng hoàn lại phải trả	58.785.000.000	116.355.197.607
Chi phí trả hộ	-	2.723.318.858
Khác	5.706.716.088	5.684.839.233
TỔNG CỘNG	208.381.716.088	196.763.355.698
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>202.675.000.000</i>	<i>190.916.583.289</i>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>5.706.716.088</i>	<i>5.846.772.409</i>

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đánh giá lại	Số cuối năm
Ngân hạn					VND
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	3.007.307.100.222	4.917.599.310.155	(5.482.152.348.432)	20.935.813.980	2.463.679.875.925
Thấu chi ngân hàng	8.757.836.931	-	(8.757.836.931)	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	359.999.999.996	373.759.886.373	(359.999.999.996)	-	373.759.886.373
TỔNG CỘNG	3.376.064.937.149	5.291.349.196.528	(5.850.910.185.359)	20.935.813.980	2.837.439.762.298

Trong đó:

Nợ vay quá hạn thanh toán
(Thuyết minh số 19.1)

- - - 380.484.696.282

Dài hạn

Trái phiếu (Thuyết minh số 19.2)

349.538.544.022 6.626.391.324 (375.426.553.040) 19.261.617.694 -

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Vay VND	1.289.617.961.832	-	Từ ngày 18 tháng 10 năm 2017 đến ngày 9 tháng 4 năm 2018	Từ 7,50 đến 7,92	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng này; các khoản phải thu khách hàng của Công ty
Vay USD	174.698.932.000	7.675.700	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2018 đến ngày 28 tháng 6 năm 2018	Từ 4,20 đến 4,80	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi (*)					
Vay VND	937.242.186.113	-	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2017 đến ngày 30 tháng 11 năm 2017	Từ 5,30 đến 5,70	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, và máy móc và thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương					
Vay VND	34.471.031.260	-	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2018 đến ngày 15 tháng 6 năm 2018	7,50	Quyền sử dụng đất tại lô số 44 Khu công nghiệp Mỹ Tho, Phường Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang sở hữu bởi Công ty
Vay USD	2.649.764.720	116.422	Ngày 6 tháng 12 năm 2017	3,20	
Ngân hàng United Overseas					
Vay VND	25.000.000.000	-	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2017 đến ngày 18 tháng 10 năm 2017	5,85	Khoản bảo lãnh cá nhân với giá trị 3 triệu USD bởi ông Tổng Giám đốc và hàng tồn kho với giá trị không dưới 3 triệu USD của Công ty
TỔNG CỘNG	2.463.679.875.925	7.792.122			

(*) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty chưa thanh toán các khoản vay ngắn hạn phải trả tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi ("VCB") với số tiền 380.484.696.282 VND. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã xin được sự phê duyệt của VCB cho việc gia hạn thời hạn thanh toán khoản vay như được trình bày đến ngày 31 tháng 7 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	292.103.131.943	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 6 tháng/lần, đến ngày 14 tháng 11 năm 2017	10,50	Quyền sử dụng đất tại số 765 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh (thuộc sở hữu của Công ty TNHH An Lạc); 19.000.000 cổ phiếu AGF; 5.100.000 cổ phiếu FMC và 4.200.000 cổ phiếu VTF sở hữu bởi Công ty
Trong đó: Trái phiếu đến hạn	292.103.131.943			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiền Phong	64.181.119.747	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 3 tháng/lần, đến ngày 29 tháng 5 năm 2018	9,00	Bảo lãnh bởi 20.000.000 cổ phiếu HVC thuộc sở hữu của ông Tổng Giám đốc
Trong đó: Trái phiếu đến hạn	64.181.119.747			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	17.475.634.683	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần thanh toán hàng tháng, lãi trả hàng quý đến ngày 30 tháng 10 năm 2017	10,50	Bảo lãnh bởi VTF
Trong đó: Trái phiếu đến hạn	17.475.634.683			
TỔNG CỘNG	373.759.886.373			
Trong đó: Trái phiếu dài hạn Trái phiếu đến hạn	373.759.886.373			

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
VND						
Năm trước						
Số dư đầu năm	1.891.993.320.000	62.796.819.000	-	143.688.254.234	(101.258.525.545)	1.997.219.867.689
Cổ phiếu thưởng (*)	378.398.660.000	-	-	-	(378.398.660.000)	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(50.963.000.000)	-	-	(50.963.000.000)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(55.822.884.648)	(55.822.884.648)
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(140.000.000.000)	140.000.000.000	-
Số dư cuối năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(395.480.070.193)	1.890.433.983.041
Năm nay						
Số dư đầu năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(395.480.070.193)	1.890.433.983.041
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(224.424.400.608)	(224.424.400.608)
Số dư cuối năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(619.904.470.801)	1.666.009.582.433

(*) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 20% trên số lượng cổ phiếu phổ thông tại ngày này. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2015 và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 7985/UBCK/QLPH vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Theo đó, vốn cổ phần đã góp của Công ty đã tăng từ 1.891.993.320.000 VND lên 2.270.391.980.000 VND và đã được phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2016. Số cổ phiếu bổ sung đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt niêm yết theo Quyết định số 140/QĐ-SGDHCM vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã làm ảnh hưởng lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã xây dựng và đang thực hiện một kế hoạch chi tiết để khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm thông qua việc dự kiến tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	2.270.391.980.000	1.891.993.320.000
Tăng trong năm	-	378.398.660.000
Số cuối năm	2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	378.398.660.000

20.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	227.039.198	227.039.198
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	227.039.198	227.039.198
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	221.942.898	221.942.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp:	7.723.265.666.829	8.721.706.784.444
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	2.779.965.946.579	2.094.966.221.390
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	2.603.455.713.575	2.593.936.196.923
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	2.198.697.239.005	3.755.335.254.670
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	139.828.035.486	198.349.889.765
<i>Doanh thu gia công và dịch vụ khác</i>	1.318.732.184	79.119.221.696
Trừ:	(81.270.580.401)	(16.037.669.390)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(760.590.687)	(2.072.437.500)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(80.509.989.714)	(13.965.231.890)
Doanh thu thuần	<u>7.641.995.086.428</u>	<u>8.705.669.115.054</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	2.698.695.366.178	2.078.928.552.000
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	2.603.455.713.575	2.593.936.196.923
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	2.198.697.239.005	3.755.335.254.670
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	139.828.035.486	198.349.889.765
<i>Doanh thu gia công và dịch vụ khác</i>	1.318.732.184	79.119.221.696
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	4.617.579.162.561	5.051.866.452.058
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	3.024.415.923.867	3.653.802.662.996

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	236.728.334.140	191.110.502.587
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.679.431.588	35.271.274.261
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.161.949.214	3.440.645.401
Hoàn nhập cổ tức	-	(37.748.271.000)
TỔNG CỘNG	<u>279.569.714.942</u>	<u>192.074.151.249</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.567.276.438.059	2.144.215.111.399
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.463.215.258.827	2.254.433.427.850
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	2.258.323.691.773	3.688.871.078.057
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm chế biến	128.151.757.246	190.390.628.199
Giá vốn gia công và dịch vụ khác	27.349.391.772	45.486.388.839
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(551.777.299)	-
TỔNG CỘNG	<u>7.443.764.760.378</u>	<u>8.323.396.634.344</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	186.704.354.000	226.439.240.449
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	44.094.194.804	51.558.192.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	40.590.089.315	2.188.550.072
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính	18.642.778.531	(405.882.000)
Phí tư vấn phát hành trái phiếu	6.626.391.324	9.587.744.620
Chi phí khác	618.586.186	-
TỔNG CỘNG	<u>297.276.394.160</u>	<u>289.367.845.723</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	188.972.237.755	249.138.855.138
Chi phí vận chuyển	156.945.177.864	221.968.873.791
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.454.392.740	7.454.392.740
Phí hoa hồng	6.682.643.829	5.162.994.277
Chi phí khác	17.890.023.322	14.552.594.330
Chi phí quản lý doanh nghiệp	218.997.751.715	99.778.770.485
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	168.669.763.288	60.904.181.153
Chi phí nhân công	15.514.579.697	15.477.680.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.611.042.770	9.252.378.561
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.296.340.622	4.862.463.504
Chi phí khác	19.906.025.338	9.282.066.364
TỔNG CỘNG	<u>407.969.989.470</u>	<u>348.917.625.623</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	7.100.498.888.708	8.169.126.212.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.899.106.369	489.799.168.860
Chi phí dự phòng	180.089.354.739	37.181.772.758
Chi phí nhân công	65.384.871.635	74.858.993.378
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.638.309.621	25.111.686.658
Chi phí khác	40.911.972.247	60.372.351.288
TỔNG CỘNG	<u>7.866.422.503.319</u>	<u>8.856.450.185.005</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>3.434.812.285</u>	<u>6.479.345.054</u>

Dưới đây là đối chiếu (chi phí) thu nhập thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	<u>(227.859.212.893)</u>	<u>(62.302.229.702)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(45.571.842.579)	(12.460.445.940)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.787.508.243	391.260.172
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(47.345.666.828)	(30.672.446.317)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.283.918.290	-
Lỗ thuế chuyển sang năm sau	85.416.577.789	32.904.311.630
Khác	(5.307.200)	3.357.975.401
Thu nhập thuế TNDN	<u>(3.434.812.285)</u>	<u>(6.479.345.054)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lỗ tính thuế của năm hiện tại. Lỗ tính thuế của Công ty khác với (lỗ) lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lỗ tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 885.513.042.056 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 458.430.153.112 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

Chi tiết các khoản lỗ tính thuế chuyển sang năm sau như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày		Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/9/2017
			30/9/2017	Không được chuyển lỗ	
2013	2018	161.744.745.611	-	-	161.744.745.611
2014	2019	21.091.452.304	-	-	21.091.452.304
2015	2020	111.072.397.048	-	-	111.072.397.048
2016	2021	164.521.558.149	-	-	164.521.558.149
2017	2022	427.082.888.944	-	-	427.082.888.944
		885.513.042.056	-	-	885.513.042.056

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho một phần giá trị lỗ phát sinh như trên theo ước tính lỗ của Ban Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.4 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ tính thuế	41.010.135.465	41.010.135.465	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.728.555.706	-	3.728.555.706	-
Chi phí phải trả	611.810.541	2.055.284.455	(1.443.473.914)	(1.871.551.469)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	290.286.325	(859.444.168)	1.149.730.493	8.350.896.523
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<u>45.640.788.037</u>	<u>42.205.975.752</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>3.434.812.285</u>	<u>6.479.345.054</u>

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan	-	<u>1.779.794.000</u>

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Bán cá nguyên liệu và hàng hóa Mua thành phẩm, hàng hóa và tài sản cố định Phí dịch vụ gia công Cổ tức được chia	734.533.816.650 723.400.844.976 56.681.513.728 53.802.367.270	853.779.463.200 655.526.216.045 39.328.171.866 61.847.772.670
		Đặt cọc mua cá nguyên liệu Mua phụ phẩm Bán thành phẩm Mượn hàng hóa	41.890.000.000 12.738.370.796 3.909.305.500 -	- 1.194.146.425 673.622.960 359.863.200
Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Mua thành phẩm Bán cá nguyên liệu và hàng hóa Cổ tức được chia Phí dịch vụ gia công Tam ứng hoàn lại phải thu Góp vốn	670.304.921.660 452.957.609.450 87.870.626.800 76.757.683.616 9.780.000.000 6.200.000.000	320.794.922.521 279.782.133.550 - 41.430.645.178 1.203.109.830 -
		Bán thành phẩm và máy móc Thanh lý tài sản cố định	5.068.266.000 -	118.989.000.000 1.025.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Bán hàng hóa Mua thức ăn thủy sản Mượn không lãi suất Mượn nguyên liệu Hoàn nhập cổ tức Mua hàng hóa	513.019.447.800 115.165.873.800 56.500.000.000 12.009.581.100 - -	- - - - 37.748.271.000 5.227.674.000

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua thành phẩm và cá giống Mua cá nguyên liệu và hàng hóa Phí dịch vụ Cổ tức được chia Bán thành phẩm và cá nguyên liệu Dịch vụ cung cấp	143.825.612.180 82.920.963.301 87.607.611 - - -	6.912.579.972 42.594.707.379 8.722.000 55.926.562.500 22.863.186.800 127.069.443
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Sao Ta	Công ty con	Cổ tức được chia Góp vốn	78.158.769.600 48.849.220.000	37.993.847.500 -
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phí dịch vụ gia công Tạm ứng hoàn lại phải thu Góp vốn Lợi nhuận được chia	55.757.194.350 29.869.469.325 20.900.000.000 -	83.022.310.470 18.186.484.319 - 8.037.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Công ty con	Góp vốn Cổ tức được chia	15.000.000.000 4.000.000.000	- -
Công ty Cổ phần Thủy sản Xuất khẩu Tác Vân	Công ty con	Mua hàng hóa Cổ tức công bố Doanh thu dịch vụ Bán hàng hóa Tạm ứng hoàn lại phải thu	2.007.082.800 1.851.695.248 359.214.347 - -	27.859.788.000 - 831.886.346 78.528.550.216 18.000.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống Bán hàng hóa Chi hộ	697.000.000 - -	1.510.200.000 585.600.000 83.580.000

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
				VND
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua thành phẩm và phụ phẩm Bán cá nguyên liệu và hàng hóa Chi phí trả hộ Chi phí thuế Cổ tức công bố Tạm ứng hoàn lại phải thu	282.535.710.638 234.728.821.151 29.560.341.708 600.000.000 - -	353.885.942.872 289.563.595.350 10.410.701.730 600.000.000 33.107.133.349 450.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức công bố Dịch vụ cung cấp Bán hàng hóa Mượn cá nguyên liệu	753.681.750.112 30.000.000.000 6.241.377.013 5.554.182.279 - -	660.066.133.575 23.000.000.000 12.894.618.187 6.959.390.915 460.798.248.980 19.347.261.150
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Bán cá nguyên liệu và hàng hóa Phi dịch vụ gia công Cổ tức công bố Tạm ứng hoàn lại phải thu	390.625.029.540 350.734.109.900 18.506.841.400 4.559.659.249 -	383.815.502.160 230.699.487.200 - 4.000.000.000 19.208.882.050
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Bán cá nguyên liệu và thành phẩm Phi dịch vụ gia công Tạm ứng hoàn lại phải thu Chi phí thuế	251.140.879.945 230.275.112.900 19.859.272.530 3.468.159.707 1.008.000.000	459.622.638.723 221.206.817.880 14.827.622.000 20.438.795.000 924.000.000

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Năm nay	Năm trước
				VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Bán hàng hóa và dịch vụ Mua thức ăn thủy sản Tạm ứng hoàn lại phải thu	184.135.742.000 108.888.268.800 52.654.500.000 -	336.930.337.980 145.659.200.000 43.161.780.100 -
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản Bán hàng hóa và dịch vụ Mua hàng hóa Tạm ứng hoàn lại phải thu Mượn hàng hóa	188.282.557.000 274.605.894.428 43.053.482.000 4.000.000.000 -	488.940.278.000 275.397.080.100 - 64.687.674.850 57.618.180.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và thức ăn thủy sản Bán hàng hóa và dịch vụ	170.891.902.000 22.291.358.340	149.699.684.000 276.924.714.370
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa và máy móc Mua thành phẩm Tạm ứng hoàn lại phải thu Mua máy móc Doanh thu dịch vụ	79.710.348.232 74.286.927.558 - - -	174.038.982.508 - 80.800.000.000 26.300.000.000 284.570.798
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Doanh thu phụ phẩm	12.799.920.800	-
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	500.000.000	1.950.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Doanh thu phụ phẩm	-	31.143.779.855
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Mua bảo hiểm hàng hóa Mua bảo hiểm xe	5.423.007.185 -	11.826.561.553 66.000.000

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	193.476.841.743	213.422.255.770
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	104.052.368.625	145.143.655.624
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Bán cá nguyên liệu Bán thành phẩm Bán hàng hóa	91.657.312.700 3.909.305.500 2.783.737.500	122.649.987.300 673.622.960 19.649.375.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa Bán máy móc	85.153.638.682	743.369.887.824 9.845.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Bán hàng hóa	79.952.272.400	-
Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa Bán thành phẩm Bán máy móc	47.156.830.250 5.068.266.000 3.179.000.000	33.330.598.050 4.177.426.000 38.248.061.750 4.345.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu Bán thành phẩm	20.081.409.300 5.825.519.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	10.831.809.700 193.363.501 55.000.000	124.083.052.893
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	499.920.800	-

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	-	497.484.745.054
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	680.000.000
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tác Vân	Công ty con	Bán tôm Bán máy móc Cung cấp dịch vụ	-	141.243.455.075
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa	-	40.652.541.766
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Bán cá nguyên liệu	-	4.989.600.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Bán thức ăn thủy sản	-	372.772.216
			-	25.110.586.251
			-	5.900.510.000
			-	22.201.134.063
			-	6.094.274.500
			653.876.595.701	2.203.647.542.096
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	7.250.000.000	7.250.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	-	28.418.661.329
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	-	3.250.335.903
			7.250.000.000	38.918.997.232

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	104.724.076.674	107.724.076.674
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	30.000.480.758	30.000.480.758
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	111.161.780.100	93.161.780.100
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Lợi nhuận được chia Tạm ứng hoàn lại phải thu	29.000.000.000 880.000.000	403.109.830
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	19.209.782.050 4.559.659.249	22.077.782.050 4.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	22.704.930.556	22.204.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	6.241.377.013	12.894.618.187 23.000.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Công ty con	Cổ tức	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải thu	3.662.148.998	-
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	3.468.159.707	20.438.795.000 413.969.925

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	2.630.264.608	10.410.701.730
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tác Vân	Công ty con	Cổ tức	810.315.270	294.142.522
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Chi hộ	300.000.000	160.600.614
	Công ty con	Cổ tức	-	37.660.254.583
			428.040.649.833	497.532.917.379
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Mua thành phẩm	379.956.869.323	369.706.534.901
		Phí dịch vụ gia công	56.681.513.728	-
		Mua phụ phẩm	12.738.370.796	-
		Mua hàng hóa	632.756.000	-
Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Mua thành phẩm	193.595.627.351	172.290.099.959
		Phí dịch vụ gia công	76.757.683.616	-
		Khác	58.360.500	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Mua lúa mì	212.047.024.563	293.339.417.963
		Mua hàng hóa	9.039.612.400	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua thành phẩm	131.565.910.849	-
		Mua cá nguyên liệu	80.576.070.420	-
		Mua hàng hóa	4.946.076.881	-
		Phí dịch vụ	18.198.500	-

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nhiệm vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Dịch vụ gia công	195.598.559.645 18.506.841.400	294.574.907.275
Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Mua lúa mì	140.972.270.000 17.339.700.010	- 28.440.068.010
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	141.377.823.768	463.810.331.493
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua thành phẩm Mua hàng hóa	127.938.911.255 2.007.082.800	- -
Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Mua lúa mì	87.823.071.000	5.227.674.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua thành phẩm Mua phụ phẩm	39.247.879.979 17.803.657.660	146.774.966.800 33.057.545.841
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Phi dịch vụ gia công Chi phí thuê	24.129.982.244 19.859.272.530 1.008.000.000	- - -
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua lúa mì Mua thực ăn thủy sản Mua hàng hóa	21.520.078.988 24.673.750.000 15.919.169.600	22.110.358.464 - -
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phi dịch vụ gia công	14.045.646.597	63.827.472.527
Công ty Cổ phần Bông đá Hùng Vương An Giang	Công ty con	Tài trợ bông đá	6.350.760.000	6.350.760.000

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	2.895.032.236	8.452.907.350	
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Mua hàng hóa	15.948.523	6.859.788.000	
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Mua bảo hiểm hàng hóa	-	1.235.429.503	
			2.077.647.511.162	1.916.058.262.086	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Ứng tiền mua cá	64.176.058.849	-	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Ứng tiền mua cá	13.680.017.045	-	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua cá	-	23.868.184.600	
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Ứng tiền thực hiện dịch vụ	-	630.448.008	
			77.856.075.894	24.498.632.608	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Nhận đặt cọc	113.890.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải trả	34.145.000.000	34.145.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Nhận đặt cọc	30.000.000.000	-
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	24.240.000.000	24.240.000.000
Công ty Cổ phần Thực sản Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	400.000.000	41.404.200.000
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	15.565.997.607
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Chi hộ	-	2.561.365.682
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	1.000.000.000
			202.675.000.000	190.916.583.289
			2.358.178.587.056	2.131.473.477.983

Tổng phải trả các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con như sau:

	Theo GCNĐKKD		Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	20.000.000.000	80.00	-	20.000.000.000

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có khoản cam kết trị giá 16.243.978.207 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 16.243.978.207 VND) liên quan đến việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Thuyết minh số 11).

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.051.300	4.016.036
- EUR	377	387

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị Quyết của Hội Đồng Quản trị ngày 1 tháng 11 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc thoái toàn bộ phần đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta. Tại ngày của báo cáo này, nghiệp vụ đã được hoàn tất và Công ty đã thu đủ tiền liên quan đến việc thanh lý trên.

Thêm vào đó, vào ngày 10 tháng 1 năm 2018, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Công ty cũng đã ký kết thỏa thuận thanh lý hơn 50% phần đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng, công ty con của Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để thực hiện giao dịch này.

Ngoài các sự kiện được trình bày ở trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm của công ty.


 Lê Nguyễn Hoàng Quân Trần Hiếu Hòa Dương Ngọc Minh
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 1 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG
 DN: C=VN, S=Tiền Giang, L=Tỉnh Tiền Giang, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1200507529
 Reason: I am the author of this document
 Location:
 Date: 2018-01-12 21:10:51